

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2021/DS-ST**
Ngày: 05/01/2021
V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thị Huệ

2. Ông Võ Thành Bê

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh, thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý, kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 158/2020/TLST - DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 164/2020/QĐXXST - DS ngày 09 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Ngô Hồng N**, sinh năm: 1965 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Ấp 8 X, xã Đ H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

* *Bị đơn:* Anh **Lê Tài Đ**, sinh năm: 1991 (*Có mặt*).

Nơi cư trú: Ấp 9 C, xã Đ H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo nội dung khởi kiện nguyên đơn bà Ngô Hồng N trình bày và yêu cầu như sau:* Vào ngày 30/9/2014 âm lịch (*tháng 9 trước do năm nhuận 02 tháng 9*), anh Lê Tài Đ có hỏi vay của bà N số tiền là 15.220.000 đồng, anh Đ có làm biên nhận và có hẹn 10 ngày sau sẽ trả hết cho bà N số tiền đã vay (*trả vào ngày 10/9/2014 âm lịch của tháng 9 sau*). Do thấy anh Đ hỏi vay thời gian chỉ 10 ngày nên bà N không tính lãi.

Khi đến hạn, anh Đ không trả tiền cho bà N như đã hẹn mà trả từng lần, cụ thể anh Đ trả cho bà N được 04 lần đến ngày 28/4/2015 âm lịch với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, còn lại số tiền 9.220.000 đồng thì anh Đ ngưng không trả cho đến

nay. Nhiều lần bà N đến nhà anh Đ đòi số nợ còn lại nhưng anh Đ có thái độ xem thường bà N và đến nay vẫn chưa trả nên bà N khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà N trình bày lại như sau: Nguồn gốc của số tiền vay mà anh Đ còn nợ bà N là do trước đây 02 chị gái (chị ruột) của anh Đ là chị A và chị D có hỏi vay tiền của bà N nhiều lần với số tiền gốc là 40.000.000 đồng, hình thức trả góp hàng ngày, mỗi ngày góp 520.000đồng/ngày, thời gian góp 90 ngày.

Trong quá trình góp tiền, bà N thấy thời gian lâu mà chị A và chị D không góp nên bà có lại nhà hỏi thì gặp cha mẹ anh Đ có hẹn tới mùa lúa làm xong sẽ cho tiền chị A và chị D trả nợ cho bà. Sau đó, bà có gặp chị A và chị D thì 02 người có hẹn với bà là sẽ gửi tiền cho anh Đ đem về trả.

Khi 02 bên tính toán, chị A đã góp được số tiền là 13.000.000 đồng (260.000đồng x 50 ngày), chị D đã góp được số tiền là 11.700.000 đồng (260.000đồng x 45 ngày). Do chị A và chị D than thở về việc kinh tế khó khăn nên bà không yêu cầu tính lãi nữa. Tổng số tiền gốc mà chị A và chị D đã góp cho bà được số tiền 24.780.000 đồng, còn nợ lại số tiền gốc là 15.220.000 đồng.

Bà N yêu cầu làm biên nhận, chị A và chị D không làm được nên anh Đ tự nguyện đứng ra bảo lãnh và tự viết biên nhận cho bà, hẹn 10 ngày sau trả dứt. Nhưng khi đến hẹn thì anh Đ không trả nên bà N có gặp chị A và chị D thì chị A và chị D cho rằng đã gửi tiền cho anh Đ đem về trả cho bà nhưng anh Đ không trả đủ mà chỉ trả được cho bà được số tiền là 6.000.000 đồng, còn nợ lại 9.220.000 đồng đến nay chưa trả.

Do đó, bà N yêu cầu anh Đ phải có trách nhiệm trả cho bà 01 lần số tiền gốc còn nợ là 9.220.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/4/2015 âm lịch đến tháng 9/2020 (65 tháng x 1,5%/tháng) là 8.775.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 17.995.000 đồng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Tài Đ trình bày như sau:*

Anh Đ xác nhận, biên nhận ngày 30/9/2014Al bà N cung cấp cho Tòa án là do anh trực tiếp viết và ký nhận. Lý do anh viết biên nhận cho bà N là do trước đây, chị ruột anh là chị Lê Thị Ngọc A có hỏi vay tiền góp của bà N với số tiền gốc là 40.000.000 đồng, góp trong thời gian 100 ngày, mỗi ngày góp 520.000 đồng. Qua thời gian góp, chị A không còn khả năng góp cho bà N nữa, chị A hứa trả dần nhưng bà N không đồng ý nên anh Đ đứng ra lãnh dùm số tiền chị A còn nợ bà N là 15.220.000 đồng, khi anh Đ viết biên nhận thì không có thỏa thuận thời gian trả nợ và cũng không thỏa thuận lãi. Theo anh Đ, số tiền nợ bà N theo biên nhận thì trong đó 9.000.000 đồng tiền lãi và tiền gốc là 6.220.000 đồng. Sau khi viết biên nhận thì anh Đ có trả được cho bà N số tiền gốc là 6.220.000 đồng nhưng không có giấy tờ để chứng minh và xác nhận còn nợ lại bà N số tiền lãi là 9.000.000 đồng, đến nay anh Đ không trả nữa.

Nay, anh Đ không đồng ý trả theo yêu cầu của bà N, anh Đ chỉ đồng ý trả thêm cho bà N 50% số tiền lãi mà anh còn nợ là 4.500.000 đồng và trả dần trong thời gian 09 tháng, mỗi tháng trả 500.000 đồng, bắt đầu trả từ tháng 01/2021. Anh Đ tự nguyện chịu trách nhiệm trả cho bà N số nợ này, chị A và chị D không liên quan.

Tại phiên tòa:

- Bà N: Yêu cầu anh Đ có trách nhiệm trả cho bà 01 lần số tiền gốc còn lại và yêu cầu tính lãi theo qui định của pháp luật. Bà xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi (1,5%/tháng) đối với anh Đ. Lãi theo quy định được tính như sau: $(9.220.000 \text{ đồng} \times 0.83\%) \times 65 \text{ tháng (đến tháng 9/2020)} = 4.974.190 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền gốc (9.220.000 đồng) và tiền lãi đến tháng 9/2020 (4.974.190 đồng) mà anh Đ phải trả là 14.194.190 đồng (*Mười bốn triệu, một trăm chín mươi bốn nghìn, một trăm chín mươi đồng*).

- Anh Đ: Không đồng ý trả theo yêu cầu của bà N, chỉ đồng ý trả thêm cho bà N 50% số tiền lãi là 4.500.000 đồng và trả dần mỗi tháng là 500.000 đồng, trả trong thời gian 09 tháng, bắt đầu trả từ tháng 01/2021.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định;

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 466 và Điều 468 BLDS, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (*gọi tắt là HĐXX*) nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Hồng N đối với bị đơn anh Lê Tài Đ (*có nơi cư trú tại ấp 9 C, xã Đ H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang*) về việc yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc và tiền lãi còn nợ là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn được xác định là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

[2] *Về nội dung trong vụ án*: Ngày 30/9/2014 âm lịch, anh Lê Tài Đ có viết biên nhận nợ cho bà N về việc xác nhận còn nợ bà N số tiền 15.220.000 đồng (do chị gái của anh Đ hỏi vay của bà N). Sau khi viết biên nhận nợ, anh Đ có trả cho bà N nhiều lần được số tiền là 6.000.000 đồng, số tiền còn lại là 9.220.000 đồng đến nay anh Đ không trả nữa nên bà N khởi kiện yêu cầu anh Đ có trách nhiệm trả cho bà N số tiền gốc còn nợ là 9.220.000 đồng và tiền lãi tính đến tháng 9/2020 (65 tháng).

2.1 Xét yêu cầu của bà N về việc yêu cầu anh Đ trả cho bà số tiền gốc còn nợ là 9.220.000 đồng. HĐXX xét thấy, trong quá trình giải quyết, lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà nguyên đơn cung cấp cho thấy, việc cho

anh Đ còn nợ là có thật. Thể hiện cụ thể là trong quá trình giải quyết được bị đơn xác nhận. Do đó, bà N không phải chứng minh cho yêu cầu của mình.

2.2 Xét lời khai nại của anh Đ cho rằng khi ký nhận còn nợ bà N số tiền 15.220.000 đồng nhưng trong đó có số tiền gốc là 6.220.000 đồng và số tiền lãi là 9.000.000 đồng. Anh đã trả được cho bà N số tiền gốc là 6.220.000 đồng và còn nợ lại số tiền lãi là 9.000.000 đồng. Do đó, anh chỉ đồng ý trả thêm cho bà N 50% số tiền lãi còn nợ là 4.500.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng là 500.000 đồng cho đến khi hết số tiền 4.500.000 đồng cho bà N.

HĐXX xét thấy, trong trường hợp này, anh Đ phải có nghĩa vụ chứng minh về số tiền thực tế mà anh còn nợ như lời khai nại của anh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS. Tuy nhiên, từ khi anh Đ có lời trình bày cho đến phiên tòa hôm nay, anh không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh hiện nay anh chỉ còn nợ bà N số tiền lãi là 9.000.000 đồng nên HĐXX căn cứ vào khoản 4 Điều 91 BLTTDS để giải quyết vụ án.

Ngoài ra, tại phiên tòa anh Đ có yêu cầu xin trả dần cho bà N mỗi tháng là 500.000 đồng. HĐXX xét thấy, cách thức và thời gian trả dần của anh Đ là kéo dài thêm thời gian làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N và tại phiên tòa bà N không đồng ý theo cách trả dần số nợ của anh Đ. Đồng thời, Tòa án không ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án nên yêu cầu này HĐXX không có cơ sở xem xét.

2.3 Xét yêu cầu tính lãi của bà N, tại phiên tòa bà N có yêu cầu rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với việc tính lãi suất (1.5%/tháng), bà N yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật (0.83%/tháng). HĐXX xét thấy, việc rút 01 phần yêu cầu về việc tính lãi của bà N là tự nguyện không ai ép buộc và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0.83%/tháng là phù hợp nên HĐXX chấp nhận.

Từ những cơ sở nêu trên, HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Buộc anh Đ có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền gốc và lãi tính đến tháng 9/2020 là 14.194.190 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Anh Đ phải chịu án phí trên số tiền trả cho bà N (14.194.190 đồng x 5%) là 709.709 đồng.

- Yêu cầu của bà N được chấp nhận nên hoàn trả lại cho bà N tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc anh Lê Tài Đ trả cho bà Ngô Hồng N số tiền 14.194.190 đồng (*Mười bốn triệu, một trăm chín mươi bốn nghìn, một trăm chín mươi đồng*). Trong đó, tiền gốc là 9.220.000 đồng và tiền lãi 4.974.190 đồng.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu anh Đ không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng anh Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc anh Lê Tài Đ phải chịu án phí số tiền là 709.709 đồng (*Bảy trăm lẻ chín nghìn, bảy trăm lẻ chín đồng*).

Hoàn trả cho bà Ngô Hồng N số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0006014 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*Ngày 05/01/2021*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND tỉnh KG;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Linh